

Biểu 16a: ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC- GIAI ĐOẠN 2008 - 2012
(Số liệu thống kê tính đến 15/12/2012)

Stt	Tên đề tài/Mã số	Phân loại			Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
1.	Hoàn thiện phương pháp kế toán và trình bày báo cáo tài chính về đầu tư chứng khoán trong hệ thống kế toán Việt nam hiện nay. B2005-22-87		x		30 triệu	2005	2008	PGS.TS. Hà Xuân Thạch
2.	Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy và học tập kế toán quản trị trong trường đại học. B2005-22-89		x		30 triệu	2005	2008	ThS. Nguyễn Thế Hưng
3.	B2005-22-90 Hoàn thiện hệ thống kế toán áp dụng cho các công ty cổ phần để nâng cao tính hữu ích của thông tin công bố trên thị trường chứng khoán.		x		30 triệu	2005	2008	TS. Nguyễn Xuân Hưng
4.	Chuyên đổi cơ cấu ngành kinh tế ở Tp.HCM trong bối cảnh Việt nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới: Định hướng và những giải pháp cơ bản. B2006-09-04		x		36 triệu	2006	2008	TS. Hoàng An Quốc
5.	Phát triển thương mại điện tử ở các doanh nghiệp Tp.HCM: Thực trạng và giải pháp. B2006-09-07		x		40 triệu	2006	2009	GS.TS. Hoàng Thị Chinh
6.	Xác định kiến thức, kỹ năng cần có của cán bộ quản lý doanh nghiệp. B2006-09-08		x		40 triệu	2006	2009	PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Châm
7.	Đẩy nhanh tiến trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt nam - Giải pháp có hiệu quả thực hiện an sinh xã hội. B2006-09-09		x		36 triệu	2006	2008	TS. Bùi Hữu Phước
8.	Quản lý danh mục đầu tư tại các công ty bảo hiểm Việt Nam. B2006-09-10		x		36 triệu	2006	2008	TS. Hồ Thủy Tiên
9.	Các giải pháp xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh ở các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. B2006-09-11		x		36 triệu	2006	2008	TS. Nguyễn Hữu Thảo
10.	Phân tích năng lực cạnh tranh các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu long trong quá trình thu hút vốn đầu tư.		x		40 triệu	2006	2008	PGS.TS. Nguyễn Trọng Hoài

	B2006-09-12							
11.	Phát triển các quỹ đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong tiến trình hội nhập. B2006-09-16		x		40 triệu	2006	2008	ThS. Trần Thị Thùy Linh
12.	Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước độc quyền tại Việt Nam. B2006-09-18		x		40 triệu	2006	2008	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Định
13.	Nghiên cứu thực trạng đầu ra và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên hệ đại học chính quy ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh của một số trường đại học trên địa bàn Tp. Hồ chí Minh B2006-09-19		x		40 triệu	2006	2009	ThS. Phạm Thị Diễm
14.	Quản lý nợ công của Việt Nam. B2006-09-20-TĐ		x		180 triệu	2006	2008	GS.TS. Dương Thị Bình Minh
15.	Hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng ngân sách xã trên địa bàn chí Minh. B2006-09-21-TĐ		x		150 triệu	2006	2008	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hùng
16.	Ứng dụng lý thuyết đầu tư hiện đại trên thị trường chứng khoán Việt Nam. B2006-09-22		x		36 triệu	2006	2008	PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt
17.	Phát triển thị trường dịch vụ tài chính trên địa bàn TP.HCM. B2007-09-23		x		50 triệu	2007	2009	TS. Vũ Thị Minh Hằng
18.	Vận dụng lý thuyết phát triển bền vững vào việc đánh giá phát triển ngành công nghiệp Việt Nam. B2007-09-24		x		50 triệu	2007	2009	TS. Nguyễn Văn Chiến
19.	Nghiên cứu các giải pháp phát triển làng nghề phi nông nghiệp ở TP.HCM phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế. B2007-09-25		x		50 triệu	2007	2008	PGS.TS. Đào Duy Huân
20.	Quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp thời kỳ hậu WTO. B2007-09-26		x		55 triệu	2007	2008	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang
21.	Đánh giá chất lượng dịch vụ vận chuyển công cộng bằng xe buýt và sự hài lòng của người dân thành phố sử dụng xe buýt trên các tuyến nội thành TP.HCM. B2007-09-27		x		50 triệu	2007	2009	PGS.TS. Nguyễn Quang Thu
22.	Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các nghiệp vụ ngân hàng thương mại VN trên nền tảng công nghệ hiện đại.		x		50 triệu	2007	2009	PGS.TS. Trần Huy Hoàng

	B2007-09-28							
23.	Các vấn đề lý luận và thực tiễn của kế toán hợp nhất kinh doanh tại Việt Nam. B.2007-09-29		x		50 triệu	2007	2009	TS. Bùi Văn Dương
24.	Cam kết gia nhập WTO của VN và tác động đến xuất khẩu mặt hàng Dệt May. B.207-09-31		x		50 triệu	2007	2010	TS. Lê Tấn Bửu
25.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam. B.2007-09-32		x		50 triệu	2007	2010	ThS. Nguyễn Hoàng Lê
26.	Quản lý ngân sách đô thị ở Việt Nam B.2007-09-33		x		55 triệu	2007	2008	PGS.TS. Sừ Đình Thành
27.	Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. B.2007-09-34		x		50 triệu	2007	2010	TS. Huỳnh Đức Lộng
28.	Phát triển sự đo lường tài sản thương hiệu doanh nghiệp trong thị trường dịch vụ. B.2007-09-35		x		50 triệu	2007	2010	ThS. Hoàng Thị Phương Thảo
29.	Kiểm soát chi phí đại diện ở các doanh nghiệp VN trong giai đoạn hội nhập tài chính quốc tế. B.2007-09-36		x		50 triệu	2007	2009	TS. Nguyễn Thị Liên Hoa
30.	Giải pháp phát triển nhượng quyền thương mại tại VN. B.2007-09-37		x		55 triệu	2007	2008	GS.TS. Nguyễn Đông Phong
31.	Kế toán xác định kết quả kinh doanh từ lý luận đến thực tiễn ứng dụng vào các doanh nghiệp Việt Nam. B.2007-09-38		x		50 triệu	2007	2009	TS. Nguyễn Ngọc Dung
32.	Hoàn thiện phương pháp xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam. B.2007-09-39		x		50 triệu	2007	2009	PTS. Trầm Thị Xuân Hương
33.	Thiết kế hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp Việt Nam. B.2007-09-40		x		50 triệu	2007	2008	PGS.TS. Võ Văn Nhị
34.	Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích để lựa chọn đối tượng kiểm tra, thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. B.2007-09-41		x		50 triệu	2007	2009	TS. Vũ Hữu Đức

35.	Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện các cam kết trong khuôn khổ WTO. B.2007-09-42		x		50 triệu	2007	2009	TS. Nguyễn Minh Tuấn
36.	Mô hình và hệ thống các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông sản chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long. B.2007-09-43		x		50 triệu	2007	2008	PGS.TS. Nguyễn Trọng Hoài
37.	Aùnh hõđung của sự tập trung sở hữđến hoạt ãoãng ãàu tư và hiệu quả tài chính của DNNN cổ phần hoá ở nước ta. B.2007-09-44		x		50 triệu	2007	2010	TS. Võ Thị Quý
38.	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến huy động vốn của công ty cổ phần trên thị trường chứng khoán - địa bàn TP.HCM. B.2007-09-45-TĐ		x		230 triệu	2007	2009	GS.TS. Trần Ngọc Thơ
39.	Nghiên cứu năng lực cạnh tranh động của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM B.2007-09-46-TĐ		x		200 triệu	2007	2009	PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ
40.	Khu vực kinh tế phi chính thức TP.HCM – Thực trạng và giải pháp. B.2007-09-47-TĐ		x		180 triệu	2007	2009	GS.TS. Hồ Đức Hùng
41.	Nghiên cứu chuỗi dây chuyền cung ứng và giải pháp để các doanh nghiệp VN có thể tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. B.2008-09-51		x		60 triệu	2008	2011	GS.TS. Đoàn Thị Hồng Vân
42.	Thiết kế hệ thống báo cáo trách nhiệm bộ phận cho các nhà quản trị sản xuất ở các doanh nghiệp Việt Nam. B.2008-09-52		x		60 triệu	2008	2009	PGS.TS. Phạm Văn Dược
43.	Xây dựng mô hình liên kết và hợp tác chiến lược của các ngân hàng thương mại Việt Nam để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển ki gia nhập WTO. B.2008-09-54		x		60 triệu	2008	2010	PGS.TS. Nguyễn Đăng Dòn
44.	Những rủi ro của quá trình tự do hóa tài chính ở Việt Nam và các biện pháp phòng ngừa. B.2008-09-55		x		60 triệu	2008	2011	ThS. Nguyễn Quốc Khắc Bảo
45.	Ứng dụng phương pháp thống kê xây dựng mô hình đánh giá mức độ tín nhiệm khách hàng tín dụng. B.2008-09-57		x		65 triệu	2008	2011	TS. Bùi Phúc Trung

46.	Sở hữu tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thời kỳ hội nhập WTO: tiếp cận từ góc độ triết học. B.2008-09-58		x		60 triệu	2008	2010	PGS.TS. Lê Thanh Sinh
47.	Đẩy mạnh xuất khẩu lao động trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 – 2020. B.2008-09-59		x		60 triệu	2008	2010	TS. Nguyễn Thanh Vân
48.	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng và việc vận dụng tư tưởng đó vào công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay (giới hạn trong lĩnh vực giáo dục đại học ở TP.HCM). B.2008-09-63		x		60 triệu	2008	2010	TS. Nguyễn Khánh Vân
49.	Hoàn thiện các phương pháp thẩm định giá trị đất đai ở Việt Nam B.2008-09-66		x		65 triệu	2008	2012	TS. Nguyễn Ngọc Vinh
50.	Tác động vĩ mô của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam giai đoạn 1988 – 2007 B.2008-09-68		x		65 triệu	2008	2012	TS. Nguyễn Hoàng Bảo
51.	Thực trạng hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam và những giải pháp phát triển. B.2008-09-69		x		60 triệu	2008	2009	TS. Ngô Thị Ngọc Huyền
52.	Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết lập các quy định về kiểm soát chất lượng cho hoạt động kiểm toán độc lập tại VN B.2008-09-70		x		60 triệu	2008	2012	TS. Trần Thị Giang Tân
53.	Chính sách tài chính phát triển thị trường nhà ở cho người có thu nhập thấp tại thành phố Hồ Chí Minh B.2008-09-71		x		60 triệu	2008	2010	TS. Bùi Thị Mai Hoài
54.	Kế toán và dịch vụ kế toán Việt nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. B.2008-09-73		x		60 triệu	2008	2010	PGS.TS. Mai Thị Hoàng Minh
55.	Chương trình giảng dạy sở hữu trí tuệ cho các trường đại học thuộc khối kinh tế. B.2008-09-75 TĐ		x		300 triệu	2008	2010	TS. Lê Văn Hưng
56.	Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế. B.2009-09-76		x		70 triệu	2009	2010	PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ

57.	Tác động của thuế thu nhập đến hoạch định cấu trúc tài chính của các công ty cổ phần tại Việt Nam B.2009-09-78		x		70 triệu	2009	2011	PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt
58.	Xây dựng giao dịch quyền chọn cổ phiếu tại Việt Nam. B.2009-09-79		x		70 triệu	2009	2011	TS. Thân Thị Thu Thủy
59.	Phân tích thực trạng nguồn và sử dụng nguồn tài chính y tế thực hiện ở TP.HCM thời kỳ 2004-2007. B.2009-09-81		x		70 triệu	2009	2011	TS. Hoàng Thị Thu Hồng
60.	Xây dựng thị trường giao sau hàng hóa phòng ngừa rủi ro biến động giá. B.2009-09-82		x		70 triệu	2009	2011	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang
61.	Các giải pháp vượt rào cản quốc tế và trong nước đối với doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu. B.2009-09-83		x		70 triệu	2009	2011	PGS.TS. Vũ Anh Tuấn
62.	Cơ sở khoa học và những giải pháp chủ yếu nhằm tạo lập một không gian liên kết cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong phát triển và hội nhập quốc tế. B.2009-09-84		x		70 triệu	2009	2011	TS. Hoàng An Quốc
63.	Phát triển Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. B.2009-09-85		x		70 triệu	2009	2010	PGS.TS. Bùi Kim Yên
64.	Phát triển hiệu quả thị trường trái phiếu Việt Nam trong giai đoạn hội nhập đến năm 2020. B.2009-09-86		x		70 triệu	2009	2012	TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên
65.	Giải pháp hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản trị kinh doanh ngân hàng của Ngân hàng thương mại TP.HCM thời kỳ sau khi gia nhập WTO. B.2009-09-87		x		70 triệu	2009	2012	PGS.TS. Trần Huy Hoàng
66.	Kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. B.2009-09-89		x		70 triệu	2009	2011	PGS.TS. Trần Hoàng Ngân
67.	Phân tích tính hiệu quả của thị trường cổ phiếu Việt Nam từ năm 2000 đến nay B.2009-09-90		x		70 triệu	2009	2012	ThS. Từ Thị Kim Thoa
68.	Những giải pháp chiến lược khắc phục tình trạng mất cân đối trong hoạt động đầu tư nước ngoài (FDI) ở Việt Nam.		x		70 triệu	2009	2011	ThS. Ngô Thị Hải Xuân

	B.2009-09-91							
69.	Tác động của sự phát triển KCN-KCX đến kinh tế xã hội nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. B.2009-09-92		x		70 triệu	2009	2012	PGS.TS. Nguyễn Quốc Tế
70.	Tài trợ tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. B.2009-09-93		x		70 triệu	2009	2010	PGS.TS. Trương Quang Thông
71.	Nghiên cứu tác động kinh tế xã hội đối với việc ngưng lưu hành xe ba bánh tự chế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. B.2009-09-95		x		70 triệu	2009	2011	TS. Nguyễn Tấn Khuyên
72.	Hệ thống phương pháp phân tích thống kê trong quản lý hiện tượng kinh tế xã hội. B.2009-09-96		x		70 triệu	2009	2011	TS. Trịnh Thị Long Hương
73.	Những giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm go của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. B.2009-09-98		x		70 triệu	2009	2012	ThS. Đinh Thị Thu Oanh
74.	Nâng cao chất lượng dịch vụ tại Bưu điện tỉnh Kiên Giang đến năm 2020. B.2009-09-99		x		70 triệu	2009	2011	PGS.TS. Hồ Tiến Dũng
75.	Sự kết hợp giữa quản lý nhà nước và sự tham gia của cộng đồng đối với vấn đề lao động và việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức – trường hợp TP.HCM. B.2009-09-100		x		70 triệu	2009	2011	GS.TS. Hồ Đức Hùng
76.	Chính sách phát triển nhà ở thương mại tại TP.HCM. B.2009-09-101		x		100 triệu	2009	2011	GS.TS. Dương Thị Bình Minh
77.	Hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao tính hữu ích của thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. B.2010-09-102		x		80 triệu	2010	2012	PGS.TS. Võ Văn Nhị
78.	Giải pháp nguồn vốn để phát triển nghề nuôi cá da trơn tại Đồng bằng Sông Cửu Long. B.2010-09-103		x		100 triệu	2010	2012	PGS.TS. Trần Huy Hoàng
79.	Xây dựng hệ thống kế toán chi phí doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế thị trường. B.2010-09-104		x		80 triệu	2010	2012	TS. Huỳnh Lợi
80.	Giải pháp phát triển cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam góp phần cung ứng vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế. B.2010-09-105		x		80 triệu	2010	2012	TS. Trương Thị Hồng

81.	Chuyên giao trí thức giữa trường đại học và thị trường thông qua sinh viên hệ vừa học vừa làm. B.2010-09-106		x		100 triệu	2010	2011	PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ
82.	Mua bán sáp nhập – giải pháp sắp xếp nhằm nâng cao năng lực tài chính cho các công ty bảo hiểm ở Việt Nam. B.2010-09-108		x		80 triệu	2010	2012	TS. Hồ Thủy Tiên
83.	Thị trường dịch vụ dựa trên cơ sở vị trí (LBS) ở các quốc gia phát triển trên thế giới và triển vọng tại Việt Nam. B.2010-09-109		x		80 triệu	2010	2012	TS. Phạm Xuân Lan
84.	Nghiên cứu xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá chỉ tiêu công ở Việt Nam B.2010-09-110		x		100 triệu	2010	2012	PGS.TS. Sử Đình Thành
85.	Thiết kế chính sách kế toán áp dụng cho các DN Việt Nam - Mã số: CS-2007-12			x	15 triệu	2007	2008	PGS.TS. Võ Văn Nhị
86.	Tổ chức công tác kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Mã số: CS-2007-13			x	15 triệu	2007	2008	ThS. Phan Thị Thu Hà
87.	Giải pháp nâng cao kiểm soát chất lượng từ bên ngoài đối với hoạt động kiểm toán độc lập. Mã số: CS-2007-14.			x	15 triệu	2007	2008	TS. Trần Thị Giang Tân
88.	Tư tưởng về con người trong triết học. Mã số: CS-2008-02			x	15 triệu	2008	2008	TS. Bùi Bá Linh
89.	Phân tích hồi quy bằng support vector machines (SVM). Mã số: CS-2007-01			x	15 triệu	2007	2009	ThS. Huỳnh Văn Đức
90.	Đánh giá dịch vụ xe taxi và dự đoán nhu cầu phát triển của dịch vụ này tại TP.HCM. Mã số: CS-2007-07			x	15 triệu	2007	2009	ThS. Trương Thị Thanh Xuân
91.	Phát triển thị trường trái phiếu tại Việt Nam. Mã số: CS-2008-03			x	15 triệu	2008	2009	TS. Thân Thị Thu Thủy
92.	Nhu cầu nước sinh hoạt: Nghiên cứu điển hình tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mã số: CS-2008-08			x	15 triệu	2008	2009	ThS. Lê Thị Hương
93.	Cơ sở lý luận về trọng yếu trong kiểm toán và chính sách xây dựng mức trọng yếu tại một số công ty kiểm toán Việt Nam. Mã số: CS-2008-10			x	15 triệu	2008	2009	CN. Nguyễn Trí Tri
94.	Đẩy mạnh triển khai luật thuế thu nhập cá nhân Mã số: CS-2008-13			x	15 triệu	2008	2009	TS. Diệp Gia Luật
95.	Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tài chính – tiền tệ. Mã số: CS-2008-14			x	15 triệu	2008	2009	ThS. Đinh Thị Thu Hồng

96.	Nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động của Thư viện Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh trong thời kỳ hội nhập hiện nay đến năm 2015. MS: CS-2008-19			x	15 triệu	2008	2009	CN. Đoàn Thị Thủy
97.	Hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao tính hữu ích của thông tin chi phí và giá thành cho kiểm soát, định hướng hoạt động sản xuất. Mã số: CS-2009-06			x	15 triệu	2009	2009	TS. Huỳnh Lợi
98.	Định hướng cho việc hợp nhất chế độ kế toán doanh nghiệp và hành chính sự nghiệp ở Việt Nam Mã số: CS-2009-07			x	15 triệu	2009	2009	PGS.TS. Võ Văn Nhị
99.	Nghiên cứu thị trường bất động sản tại TP. Hồ Chí Minh- Thực trạng và giải pháp. Mã số: CS-2007-06			x	15 triệu	2007	2010	TS. Nguyễn Ngọc Vinh
100.	Nâng cao hiệu quả tín dụng của các ngân hàng thương mại đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh Mã số : CS-2008-11.			x	15 triệu	2008	2010	TS. Lê Tấn Phước
101.	Ứng dụng mô hình cơ cấu - hành vi – hiệu quả (Structure- Conduct-Performance) trong nghiên cứu cấu trúc cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.Mã số: CS-2009-05			x	15 triệu	2009	2010	TS. Trương Quang Thông
102.	Vận dụng lý thuyết nền kinh tế hỗn hợp vào việc xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.Mã số: CS-2009-14			x	15 triệu	2009	2010	TS. Nguyễn Hữu Thảo
103.	Nghiên cứu hiện trạng hoạt động phong trào sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh và đề xuất chiến lược hoạt động 2009-2012. Mã số: CS-2009-16.			x	20 triệu	2009	2010	ThS. Huỳnh Phước Nghĩa
104.	Quản lý nước hiệu quả và bền vững – các giải pháp, kinh nghiệm trên thế giới và bài học cho Việt Nam. Mã số: CS-2009-28			x	20 triệu	2009	2010	ThS. Lê Thị Hương
105.	Ứng dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo khách du lịch quốc tế đến một số Tỉnh Việt Nam bằng phần mềm EVIEW 6.0 Mã số: CS- 2010-03			x	25 triệu	2010	2010	PGS.TS. Nguyễn Văn Sĩ
106.	Chế độ pháp lý về quản lý vốn đầu tư tại Doanh nghiệp Nhà nước: Thực trạng và giải pháp. Mã số: CS- 2010-05			x	25 triệu	2010	2010	PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa
107.	Supplementary material adapted Mã số: CS- 2010-12			x	25 triệu	2010	2010	GV. Nguyễn Thị Diệu Chi
108.	Nhất thể hóa hệ thống kế toán áp dụng cho các doanh			x	25 triệu	2010	2010	PGS.TS. Võ Văn Nhị

	ngành Việt Nam. Mã số: CS- 2010-15							
109.	Ứng dụng phương pháp trực tiếp xây dựng hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam. Mã số: CS- 2010-18			x	25 triệu	2010	2010	TS. Huỳnh Lợi
110.	Nâng cao chất lượng công bố thông tin của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh. Mã số: CS- 2010-42			x	25 triệu	2010	2010	PGS.TS. Bùi Kim Yến
111.	Lựa chọn một số “Kỹ năng mềm” cơ bản cần trang bị cho sinh viên Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Mã số: CS-2008-18			x	15 triệu	2008	2011	ThS. Trương Minh Kiệt
112.	Vấn đề mua bán doanh nghiệp dưới góc độ pháp lý. Mã số: CS-2009-11			x	15 triệu	2009	2011	ThS. Nguyễn Việt Khoa
113.	Thực trạng quản lý kinh doanh hàng đa cấp tại TP. Hồ Chí Minh và hướng hoàn thiện. Mã số: CS-2009-18			x	20 triệu	2009	2011	ThS. Nguyễn Thị Anh
114.	Xây dựng thị trường giao sau nhằm quản trị rủi ro giá xăng dầu tại Việt Nam. Mã số: CS-2009-21			x	20 triệu	2009	2011	PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa
115.	Phát triển dịch vụ quản lý tài sản cá nhân tại Việt Nam. Mã số: CS-2009-25			x	20 triệu	2009	2011	TS. Thân Thị Thu Thủy
116.	Giải pháp tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau khi Việt Nam đã gia nhập vào tổ chức Thương mại Thế giới. Mã số: CS-2010-04			x	25 triệu	2010	2011	TS. Lê Tấn Phước
117.	Xác định thu nhập chịu Thuế và thu nhập không chịu Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM của CBCC trong Trường. Mã số: CS- 2010-13			x	50 triệu	2010	2011	TS. Ung Thị Minh Lệ
118.	Xây dựng mô hình cung cấp giáo trình, tài liệu học tập phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Kinh tế TP. HCM. Mã số: CS- 2010-14			x	25 triệu	2010	2011	PGS.TS. Hà Xuân Thạch
119.	Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán đánh giá trách nhiệm bộ phận trong doanh nghiệp thương mại tại Việt Nam. Mã số: CS- 2010-17			x	25 triệu	2010	2011	PGS.TS. Phạm Văn Dược
120.	Nghiên cứu chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mã số: CS- 2010-23			x	25 triệu	2010	2011	ThS. Trần Thị Hải Lý
121.	Nghiên cứu mô hình phát triển quỹ đầu tư phát triển địa phương ở Việt Nam. Mã số: CS- 2010-25			x	25 triệu	2010	2011	TS. Diệp Gia Luật

122.	Sự hài lòng của các doanh nghiệp về dịch vụ hành chính công ở Việt nam – Nghiên cứu tình huống TP. Hồ Chí Minh. Mã số: CS- 2010-26			x	25 triệu	2010	2011	TS. Bùi Thị Mai Hoài
123.	Sự kế thừa và phát triển đạo đức Nho giáo của Hồ Chí Minh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Mã số: CS- 2010-27			x	25 triệu	2010	2011	TS. Hoàng Trung
124.	Văn hóa giáo dục trong tư tưởng Hồ Chí Minh – Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao Văn hóa giáo dục trong Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Mã số: CS- 2010-28			x	25 triệu	2010	2011	GV. Hạ Tấn Bình
125.	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và sự vận dụng trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Mã số: CS- 2010-29			x	25 triệu	2010	2011	TS. Nguyễn Hữu Thảo
126.	Năng lực tâm lý và chất lượng sống trong công việc của nhân viên marketing. Mã số: CS- 2010-37			x	25 triệu	2010	2011	PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ
127.	Nâng cao hiệu quả hoạt động của nhân viên tư vấn tài chính cá nhân trong Ngân hàng Thương mại. Mã số: CS- 2010-38			x	25 triệu	2010	2011	ThS. Trần Quang Trung
128.	Xây dựng mô hình tổ chức kế toán tài chính và kế toán quản trị cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Mã số: CS-2011-02			x	25 triệu	2011	2011	PGS.TS. Võ Văn Nhị
129.	Tổ chức công tác kế toán cho đơn vị hành chính sự nghiệp có tổ chức hoạt động kinh doanh. Mã số: CS-2011-03			x	25 triệu	2011	2011	ThS. Lư Thị Thanh Nhân
130.	Xây dựng kế toán hàng tồn kho theo mô hình quản lý kịp thời trong các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam. Mã số: CS-2011-04			x	25 triệu	2011	2011	TS. Huỳnh Lợi
131.	Tác động của các yếu tố tâm lý hành vi đến quyết định mua và bán của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mã số: CS-2011-13			x	25 triệu	2011	2011	TS. Trần Thị Hải Lý
132.	Phân tích mối tương quan giữa các nhân tố kinh tế vĩ mô tới thị trường chứng khoán Việt Nam. Mã số: CS-2011-15			x	25 triệu	2011	2011	PGS.TS. Phan Thị Bích Nguyệt
133.	Ứng dụng mô hình Toán Tài chính trong định giá chứng khoán phái sinh. Mã số: CS-2011-18			x	25 triệu	2011	2011	TS. Bùi Phúc Trung
134.	Nghiên cứu sự căng thẳng trong công việc của giảng viên – cán bộ viên chức trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Mã số: CS-2011-31			x	25 triệu	2011	2011	CN. Trần Thị Thanh Tâm

135.	Tư tưởng Hồ Chí Minh về công chủ nghĩa cá nhân. Mã số: CS-2011-35			x	30 triệu	2011	2011	ThS. Lê Thị Ái Nhân
136.	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán công bố trên thị trường chứng khoán. Mã số: CS-2009-12			x	15 triệu	2009	2012	TS. Nguyễn Xuân Hưng
137.	Vấn đề công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta: lý luận và thực tiễn. Mã số: CS-2009-33			x	20 triệu	2009	2012	TS. Nguyễn Văn Sáng
138.	Một số giải pháp định hướng cho việc xây dựng khung pháp lý đối với kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Mã số: CS- 2010-20			x	25 triệu	2010	2012	TS. Nguyễn Thị Kim Cúc
139.	Kinh nghiệm của một số quốc gia và vùng lãnh thổ về phát triển nông nghiệp nông thôn, khả năng vận dụng đối với Việt Nam. Mã số: CS- 2010-34			x	25 triệu	2010	2012	TS. Phạm Thăng
140.	Xây dựng danh tiếng trường đại học dựa trên chất lượng dịch vụ Mã số: CS- 2010-41			x	25 triệu	2010	2012	TS. Hoàng Thị Phương Thảo
141.	Xu hướng biến động của giai cấp công nhân ở TP. Hồ Chí Minh trong sự nghiệp CNH-HĐH.. Mã số: CS-2011-05			x	25 triệu	2011	2012	TS. Nguyễn Khánh Vân
142.	Tiềm năng và giải pháp phát triển một số lĩnh vực dịch vụ cao cấp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2020. Mã số: CS-2011-06			x	25 triệu	2011	2012	TS. Hoàng An Quốc
143.	Chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam và chủ nghĩa yêu nước hiện đại trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Mã số: CS-2011-07			x	25 triệu	2011	2012	TS. Hoàng Trung
144.	Xây dựng quy trình và phương pháp thẩm định giá thương hiệu ở Việt Nam - Ứng dụng nghiên cứu tình huống thương hiệu cụ thể thực tế ở Việt Nam. Mã số: CS-2011-08			x	25 triệu	2011	2012	ThS. Ngô Hoàng Thảo Trang
145.	Các phương pháp xác định tỷ suất vốn hóa ứng dụng trong thẩm định giá bất động sản. Mã số: CS-2011-09			x	25 triệu	2011	2012	TS. Nguyễn Quỳnh Hoa
146.	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến xu hướng mua sắm kênh bán lẻ hiện đại tại TP. Hồ Chí Minh. Mã số: CS-2011-10			x	25 triệu	2011	2012	TS. Bùi Thanh Tráng
147.	Tác động của cú sốc giá dầu mỏ đến nền kinh tế Việt Nam và những dự báo cho giai đoạn 2012-2020. Mã số: CS-2011-12			x	25 triệu	2011	2012	PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa
148.	Nghiên cứu sơ thảo về phá giá tiền tệ và những khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. Mã số: CS-2011-14			x	25 triệu	2011	2012	GS.TS. Trần Ngọc Thơ

149.	Lạm phát và hành vi giá cả trong hoạch định chính sách tiền tệ tại Việt Nam. Mã số: CS-2011-16			x	25 triệu	2011	2012	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang
150.	Ứng dụng phương pháp hồi quy phân vị để phân tích kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Mã số: CS-2011-17			x	25 triệu	2011	2012	ThS. Trần Thị Tuấn Anh
151.	Đo lường rủi ro trên thị trường cổ phiếu Việt Nam. Mã số: CS-2011-23			x	25 triệu	2011	2012	TS. Thân Thị Thu Thủy
152.	Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại thông qua hoạt động sáp nhập và mua lại tại TP. Hồ Chí Minh. Mã số: CS-2011-26			x	25 triệu	2011	2012	TS. Lê Tân Phước
153.	Các giải pháp nhằm nâng cao vị thế của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu. Mã số: CS-2011-27			x	25 triệu	2011	2012	TS. Đinh Công Khải
154.	Các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng thương hiệu sữa cho em bé – Nghiên cứu tại thị trường TP.HCM. Mã số: CS-2011-28			x	25 triệu	2011	2012	TS. Bùi Thị Thanh
155.	Các yếu tố tác động đến hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Mã số: CS-2011-29			x	25 triệu	2011	2012	TS. Ngô Thị Ánh
156.	Bài kiểm tra cuối chương (Progress tests) tác động thế nào đến việc học tiếng Anh của sinh viên Mã số: CS-2011-30			x	25 triệu	2011	2012	ThS. Vũ Kim Yến
157.	Phát triển du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và giải pháp. CS-2011-33			x	30 triệu	2011	2012	TS. Nguyễn Văn Trãi
158.	Tư tưởng dân bản trong học thuyết chính trị- xã hội của Mạnh Tử và ý nghĩa của nó đối với việc xây dựng nhà nước Việt Nam của dân, do dân, vì dân. CS-2011-34			x	30 triệu	2011	2012	TS. Bùi Xuân Thanh
159.	Vận dụng Nghị quyết Đại hội XI của Đảng vào giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. CS-2011-36			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Hoàng Xuân Sơn
160.	Kiểm định thị trường hiệu quả bậc trung bình, ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bổ sung lên giá cổ phiếu tại thị trường chứng khoán TP.HCM giai đoạn 2007-2010. CS-2011-40			x	30 triệu	2011	2012	TS. Hồ Viết Tiến
161.	Chỉ tiêu công và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. CS-2011-41			x	30 triệu	2011	2012	PGS.TS. Sử Đình Thành
162.	Giải pháp ổn định thị trường kinh doanh vàng miếng			x	30 triệu	2011	2012	GV. Nguyễn Ngọc Hân

	Việt Nam. CS-2011-45							
163.	Xây dựng hệ thống báo cáo kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam. CS-2011-46			x	30 triệu	2011	2012	PGS.TS. Võ Văn Nhị
164.	Hoàn thiện nội dung và phương pháp kế toán tài sản cố định ở đơn vị hành chính sự nghiệp. CS-2011-48			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Trần Văn Việt
165.	Nghiên cứu và xây dựng nội dung, chương trình đào tạo kế toán công tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. CS-2011-49			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Phạm Quang Huy
166.	Website quản lý và lưu trữ thông tin giá bất động sản - Ứng dụng khảo sát giá đất Quận 10. CS-2011-51			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Trần Bích Vân
167.	Phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế tư nhân và nâng cao chất lượng cuộc sống tại TP. Hồ Chí Minh từ năm 2011 đến năm 2020. CS-2011-52			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Nguyễn Thiện Duy
168.	Đánh giá hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp hiện hành và định hướng cho việc thiết lập chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. CS-2011-54			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Trần Thị Thanh Hải
169.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa định hướng kinh doanh, định hướng học hỏi, định hướng thị trường đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp dịch vụ marketing-truyền thông Việt Nam. CS-2011-55			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Hoàng Cửu Long
170.	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia khảo sát trực tuyến của doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. CS-2011-60			x	30 triệu	2011	2012	Nguyễn Trí Thông
171.	Hoàn thiện thể chế chính sách phân phối trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. CS-2011-61			x	30 triệu	2011	2012	TS. Phạm Thành Tâm
172.	Cơ chế quản lý xuất khẩu trái dừa khô, nguyên liệu dừa Bến tre sang Trung Quốc. CS-2011-64			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Hoàng Văn Việt
173.	Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của khách hàng ở Trung tâm bảo hành của Thế giới di động. CS-2011-65			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Trần Quang Trung
174.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạch định cấu trúc vốn của các nhà quản trị tài chính ở Việt Nam. CS-2011-66			x	30 triệu	2011	2012	TS. Lê Đạt Chí
175.	Xây dựng mô hình về sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ huy động tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. CS-			x	30 triệu	2011	2012	ThS. Vũ Thị Lệ Giang

	2011-68							
176.	Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam. CS-2012-02			x	35 triệu	2012	2012	TS. Trần Tiến Khai
177.	Những giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế. CS-2012-05			x	35 triệu	2012	2012	GS.TS. Võ Thanh Thu
178.	Ngăn ngừa và hạn chế vi phạm trong báo cáo tài chính và công bố thông tin của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. HCM. CS-2012-12			x	35 triệu	2012	2012	PGS.TS. Bùi Kim Yên
179.	Ứng dụng mô hình BSC (balanced scorecard) trong xây dựng kế toán quản trị đo lường năng lực tài chính doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa tại một số tỉnh phía Nam ở Việt Nam. CS-2012-13			x	35 triệu	2012	2012	TS. Huỳnh Lợi
180.	Lý thuyết về thủ thuật chi phối thu nhập của nhà quản lý và tác động của nó đến người sử dụng báo cáo tài chính. CS-2012-14			x	35 triệu	2012	2012	ThS. Nguyễn Trí Tri
181.	Nội dung, phương pháp giảng dạy tích cực môn Tư tưởng Hồ Chí Minh kết hợp với việc giáo dục đạo đức cho sinh viên. CS-2012-20			x	35 triệu	2012	2012	ThS. Lê Thị Ái Nhân
182.	Ước tính độ co giãn thuế Việt Nam giai đoạn 2004 – 2011 và các gợi ý chính sách. CS-2012-23			x	35 triệu	2012	2012	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thắng
183.	Đề án đăng ký mở ngành Kinh doanh Quốc tế. CS-2012-38			x	35 triệu	2012	2012	ThS. Nguyễn Thị Hồng Thu
184.	Đề án đăng ký mở ngành Marketing (đào tạo trình độ đại học) CS-2012-39			x	35 triệu	2012	2012	ThS. Quách Thị Bửu Châu ThS. Nguyễn Quốc Hùng
185.	Kinh nghiệm tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại của các quốc gia trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam. CS-2013-24			x	35 triệu	2012	2012	Nguyễn Phúc Cảnh Nguyễn Hữu Huân

Nguồn: P. Quản lý khoa học-Hợp tác quốc tế.

Biểu 16b: SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC- GIAI ĐOẠN 2008 - 2012
(Số liệu thống kê tính đến 15/12/2012)

Năm	Cấp đề tài	Phân loại			
		Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt
2008	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0
	Đề tài cấp Bộ	0	16	2	1
	Đề tài cấp cơ sở	1	0	2	1
	Ký kết với địa phương (tỉnh/thành)	0	1	0	0
2009	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0
	Đề tài cấp Bộ	0	15	3	0
	Đề tài cấp cơ sở	3	0	7	0
	Ký kết với địa phương (tỉnh/thành)	0	3	7	0
2010	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0
	Đề tài cấp Bộ	0	6	9	1
	Đề tài cấp cơ sở	3	0	8	1
	Ký kết với địa phương (tỉnh/thành)	0	7	5	0
2011	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0
	Đề tài cấp Bộ	3	10	3	1
	Đề tài cấp cơ sở	9	0	16	0
	Ký kết với địa phương (tỉnh/thành)	0	3	2	0
2012	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0
	Đề tài cấp Bộ	0	10	4	1
	Đề tài cấp cơ sở	21	0	21	06
	Ký kết với địa phương (tỉnh/thành)	-	-	-	-

Nguồn: P. Quản lý khoa học-Hợp tác quốc tế.

BIỂU 17: ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐANG THỰC HIỆN CỦA CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
(Số liệu thống kê tính đến 15/12/2012)

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VNĐ)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
1.	Phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. B.2010-09-111		x		2010	2012	TS. Nguyễn Minh Tuấn	80 triệu (đã nghiệm thu cấp cs)
2.	Ảnh Hưởng Của Cơ Sở Hạ Tầng Quản Lý Tri Thức Đến Lợi Thế Cạnh Tranh Của Các Doanh Nghiệp Việt Nam. B.2010-09-112		x		2010	2012	TS. Trần Hà Minh Quân	100 triệu (đã nghiệm thu cấp cs)
3.	Mô hình tăng trưởng xanh cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Khung phân tích và chính sách lựa chọn		x		2013	2014	PGS.TS. Nguyễn Trọng Hoài	438 triệu
4.	Hoàn thiện báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính, sự nghiệp đáp ứng chuẩn mực kế toán quốc tế.		x		2013	2014	PGS.TS. Võ Văn Nhị	255 triệu
5.	Xây dựng cơ chế hợp tác công – tư trong lĩnh vực y tế ở vùng Đông Nam Bộ		x		2013	2014	PGS.TS. Sử Đình Thành	270 triệu
6.	Khảo sát tương tác giữa đầu tư chính phủ, đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài và hiệu quả nền kinh tế Việt Nam: Mô hình hệ phương trình đồng thời. CS-2012-01			x	2012	2013	TS. Nguyễn Hoàng Bảo	35 triệu
7.	Đo lường tác động xã hội trong các hành vi vô vị lợi. CS-2012-03			x	2012	2013	TS. Phạm Khánh Nam	35 triệu
8.	Dự báo bằng phương pháp Mạng nơron nhân tạo (Artificial Neural Networks) – tinh hướng học tập, giới thiệu lý thuyết và hướng dẫn thực hành với IBM SPSS Neural Networks 20. CS-2012-04			x	2012	2013	ThS. Nguyễn Khánh Duy	35 triệu
9.	Khảo sát nhận thức của doanh nghiệp ngành dệt may có hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ về khả năng đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ dưới sự tác động của Hiệp định Xuyên Thái Bình Dương (TPP). CS-2012-06			x	2012	2013	ThS. Ngô Thị Hải Xuân	35 triệu
10.	Nghiên cứu thái độ của khách hàng tiêu dùng cá nhân đối với hành vi mua hàng qua mạng. CS-2012-07			x	2012	2013	ThS. Đào Hoài Nam	35 triệu
11.	Nghiên cứu mức độ định giá thấp các phát hành lần đầu ra công chúng và chiến lược đầu tư các cổ phiếu			x	2012	2013	TS. Trần Thị Hải Lý	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VND)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
	IPO tại Việt Nam. CS-2012-08							
12.	Ứng dụng Quan hệ Nhà đầu tư (Investor Relations) trong việc gia tăng giá trị doanh nghiệp cho các công ty đại chúng ở Việt Nam. CS-2012-09			x	2012	2013	ThS. Từ Thị Kim Thoa	35 triệu
13.	Cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị công. CS-2012-10			x	2012	2013	TS. Bùi Thị Mai Hoài	35 triệu
14.	Thiết lập mô hình mô phỏng thị trường chứng khoán tại Trường ĐH Kinh tế TP. HCM. CS-2012-11			x	2012	2013	ThS. Đào Trung Kiên	35 triệu
15.	Khảo sát và đánh giá nhu cầu học tập chuyên ngành kế toán công của sinh viên ngành kế toán – kiểm toán ở một số trường ĐH trên địa bàn TP. HCM. CS-2012-15			x	2012	2013	ThS. Phạm Quang Huy	35 triệu
16.	Tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. CS-2012-16			x	2012	2013	ThS. Phan Thị Bảo Quyên Nguyễn Quốc Trung	35 triệu
17.	Khảo sát và đánh giá nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực kế toán công trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. CS-2012-17			x	2012	2013	Phan Thị Thúy Quỳnh	35 triệu
18.	Lý thuyết và thực hành thông tin kế toán để ra quyết định kinh doanh. CS-2012-18			x	2012	2013	PGS.TS. Phạm Văn Dược	35 triệu
19.	Đo lường mức độ hài lòng của sinh viên Trường ĐH Kinh tế TP. HCM đối với các hoạt động Đoàn – Hội của Trường – Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động Đoàn – Hội tại Trường ĐH Kinh tế TP. HCM. CS-2012-19			x	2012	2013	Trần Hà Quyên	35 triệu
20.	Nhu cầu về kỹ năng mềm của nhân viên trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh: trường hợp các doanh nghiệp ở TP.HCM. CS-2012-21			x	2012	2013	Nguyễn Hồng Vân	35 triệu
21.	Ứng dụng mô hình Chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) trong nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc sử dụng các công cụ phân tích định lượng của sinh viên khối kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. CS-2012-22			x	2012	2013	Nguyễn Duy Tâm	35 triệu
22.	Nghiên cứu xác định sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam – thực trạng và giải pháp. CS-2012-24			x	2012	2013	GS.TS. Hồ Đức Hùng	35 triệu
23.	Xác định thị trường mục tiêu xuất khẩu lúa – gạo của			x	2012	2013	TS. Nguyễn Tấn Khuyên	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VNĐ)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
	Việt Nam đến năm 2015. CS-2012-25							
24.	Hoạch định kế hoạch thuế thu nhập cá nhân của cán bộ và công nhân viên Trường ĐH Kinh tế TP.HCM. CS-2012-26-TĐ			x	2012	2013	TS. Lê Quang Cường	50 triệu
25.	Xây dựng chính sách quản lý quyền sở hữu trí tuệ tại Trường ĐH Kinh tế TP.HCM. CS-2012-27-TĐ			x	2012	2013	PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa	50 triệu
26.	Định biên nhân sự tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2012-28-TĐ			x	2012	2013	ThS. Nguyễn Thị Đoàn Trân	50 triệu
27.	Xây dựng hệ thống mã số tài sản, quy trình quản lý tài sản theo qui định của Bộ Tài chính. Viết chương trình quản lý tài sản Trường ĐH Kinh tế TP.HCM. CS-2012-29-TĐ			x	2012	2013	Nguyễn Tấn An	50 triệu
28.	Khung phân tích chọn lọc cho các chủ đề thách thức trong tái cấu trúc mô hình tăng trưởng tại Việt Nam. CS-2012-30			x	2012	2013	PGS.TS. Nguyễn Trọng Hoài	35 triệu
29.	Mối quan hệ thông tin, tổ chức và đánh giá rủi ro của ngân hàng thương mại: nghiên cứu ngân hàng thương mại Việt Nam. CS-2012-31			x	2012	2013	ThS. Trương Quang Hùng	35 triệu
30.	Xây dựng ngành đào tạo Quản trị nhân lực. CS-2012-32			x	2012	2013	TS. Thái Trí Dũng	35 triệu
31.	Xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình là nhà ở trong thẩm định giá trị bất động sản. CS-2012-33			x	2012	2013	TS. Nguyễn Ngọc Vinh	35 triệu
32.	Sử dụng kỹ thuật Local GMM để đánh giá tác động của chính sách tiền tệ đến hành vi của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. CS-2012-34			x	2012	2013	ThS. Nguyễn Ngọc Danh	35 triệu
33.	Đánh giá các nguồn rủi ro và nhận diện các chiến lược quản lý rủi ro trong sản xuất lúa của nông dân ở Đồng Bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. CS-2012-35			x	2012	2013	ThS. Trương Công Thanh Nghị	35 triệu
34.	Nhận thức về biến đổi khí hậu và đánh giá của người dân về chính sách giảm thiểu tác động: Nghiên cứu trường hợp TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. CS-2012-36			x	2012	2013	Đặng Đình Thắng	35 triệu
35.	Nghiên cứu về hợp tác có điều kiện thông qua một thực nghiệm về hàng hóa công. CS-2012-37			x	2012	2013	Vũ Hải Anh	35 triệu
36.	Chứng khoán hóa – công cụ tài trợ cho bất động sản.			x	2012	2013	TS. Lê Thị Lanh	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VND)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
	CS-2012-40							
37.	Chuyển động giá trên thị trường chứng khoán – bước đi ngẫu nhiên hay hội tụ về giá trị trung bình. CS-2012-41			x	2012	2013	Hoàng Thị Phương Thảo	35 triệu
38.	Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng phát triển kinh tế biển của các NHTM trên địa bàn tỉnh Cà Mau. CS-2012-42			x	2012	2013	PGS.TS. Trầm Thị Xuân Hương	35 triệu
39.	Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng bất động sản của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2017. CS-2012-43			x	2012	2013	TS. Lê Tấn Phước	35 triệu
40.	Vận dụng giá trị hợp lý trong việc ghi nhận và trình bày thông tin của một số khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam. CS-2012-44			x	2012	2013	TS. Nguyễn Thị Kim Cúc	35 triệu
41.	Thiết lập và ứng dụng mô hình tổ chức kế toán cho doanh nghiệp nhỏ ở Việt Nam. CS-2012-45			x	2012	2013	Đậu Thị Kim Thoa	35 triệu
42.	Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp có ứng dụng ERP (Enterprise Resource Planning – Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp). CS-2012-46			x	2012	2013	Nguyễn Quốc Trung	35 triệu
43.	Giải pháp nâng cao chất lượng báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. CS-2012-47			x	2012	2013	ThS. Trần Thị Thanh Hải	35 triệu
44.	Phân tích đánh giá triển vọng của việc tuyển sinh khối A1 tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2012-48			x	2012	2013	ThS. Trần Thị Tuấn Anh	35 triệu
45.	Đề án đăng ký mở ngành Toán Tài chính (đào tạo trình độ đại học). CS-2012-49			x	2012	2013	TS. Nguyễn Thanh Vân	35 triệu
46.	Đề án đăng ký mở ngành Thống kê (đào tạo trình độ đại học). CS-2012-50			x	2012	2013	ThS. Hoàng Trọng	35 triệu
47.	Sự phát triển công nghiệp ở khu vực TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu thời kỳ trước đổi mới. CS-2012-51			x	2012	2013	ThS. Đỗ Minh Tứ	35 triệu
48.	Từ vấn đề con người đến sự nghiệp “Trồng người” trong tư tưởng Hồ Chí Minh. CS-2012-52			x	2012	2013	Nguyễn Thị Thu Hà	35 triệu
49.	Đo lường sự thành thạo các kỹ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP. HCM. CS-2012-53			x	2012	2013	ThS. Trương Minh Kiệt	35 triệu
50.	Xây dựng chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách công tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2012-			x	2012	2013	TS. Phạm Khánh Nam	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VNĐ)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
	61							
51.	Các giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tư vấn của Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh đến năm 2020. CS-2012-54-TĐ			x	2012	2013	P.QLKH-HTQT	50 triệu
52.	Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH) đến năm 2020. CS-2012-55-TĐ			x	2012	2013	P.TCHC	50 triệu
53.	Các giải pháp nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ (theo hướng hàn lâm) tại Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh đến năm 2020. CS-2012-56-TĐ			x	2012	2013	Viện Đào tạo SDH	50 triệu
54.	Các giải pháp thu hút, gắn kết chặt chẽ giữa Trường Đại học Kinh tế TP.HCM và doanh nghiệp trong đào tạo, NCKH, tư vấn kinh tế. CS-2012-57-TĐ			x	2012	2013	Viện Đào tạo SDH	50 triệu
55.	Các giải pháp đổi mới quản lý đào tạo bậc đại học tại Trường Đại học Kinh tế TP. HCM đến năm 2020. C2012-58-TĐ			x	2012	2013	P.QLĐT-CTSV	50 triệu
56.	Đổi mới quản lý bậc đào tạo sau đại học. CS-2012-59-TĐ			x	2012	2013	Viện Đào tạo SDH	50 triệu
57.	Chiến lược truyền thông của Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2012-60-TĐ			x	2012	2013	Khoa TMD-DL-Marketing	50 triệu
58.	Lựa chọn thể chế để phát triển bền vững Việt Nam (Choice of Institution for Sustainable Development in Vietnam).CS-2013-01			x	2013	2014	TS. Nguyễn Hoàng Bảo	35 triệu
59.	Ứng dụng hàm sản xuất để đánh giá tác động những quy định của Ngân hàng Nhà nước đến sự tăng trưởng năng suất của các ngân hàng thương mại Việt Nam.CS-2013-02			x	2013	2014	ThS. Nguyễn Ngọc Danh	35 triệu
60.	Đánh giá tác động của chính sách công, chương trình, dự án: tình huống học tập về phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM), khác biệt trong khác biệt (DID) và biến công cụ (IV) – tiếp cận dưới góc độ thực hành trên Stata 12. CS-2013-03			x	2013	2014	ThS. Nguyễn Khánh Duy	35 triệu
61.	Phân tích cung và cầu cho chuyên ngành kinh tế học bậc đại học tại Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2013-04			x	2013	2014	ThS. Trương Quang Hùng	35 triệu
62.	Cấu trúc thị trường, hiệu quả và thành tựu của ngành			x	2013	2014	ThS. Nguyễn Xuân Lâm	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VNĐ)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
	ngân hàng ở Việt Nam. CS-2013-05							
63.	Phân tích cung và cầu cho chuyên ngành Kinh tế Kế hoạch Đầu tư bậc đại học tại Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2013-06			x	2013	2014	TS. Phạm Khánh Nam	35 triệu
64.	Vốn con người và tăng trưởng kinh tế: khảo sát lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm. CS-2013-07			x	2013	2014	Đặng Đình Thắng	35 triệu
65.	Nghiên cứu chuỗi giá trị Bưởi Da Xanh Bến Tre – Nâng cấp đa dạng hóa thị trường. CS-2013-08			x	2013	2014	ThS. Hoàng Văn Việt	35 triệu
66.	Đề xuất một số giải pháp thống nhất kết quả thẩm định trong thẩm định giá trị bất động sản. CS-2013-09			x	2013	2014	TS. Nguyễn Ngọc Vinh	35 triệu
67.	Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. CS-2013-10			x	2013	2014	ThS. Trần Hà Triều Bình	35 triệu
68.	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự tận tâm của nhân tài trong công ty. CS-2013-11			x	2013	2014	TS. Ngô Quang Huân	35 triệu
69.	Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa doanh nghiệp đối với sự gắn bó của nhân viên trong các công ty phần mềm ở TP.HCM. CS-2013-12			x	2013	2014	TS. Trần Đăng Khoa	35 triệu
70.	Các yếu tố chính ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp của sinh viên chính quy các trường đại học tại TP.HCM. CS-2013-13			x	2013	2014	TS. Bùi Thị Thanh	35 triệu
71.	Các yếu tố tác động đến quyết định chọn mua căn hộ chung cư cao cấp để sống của khách hàng cá nhân khu vực TP.HCM. CS-2013-14			x	2013	2014	PGS.TS. Nguyễn Quang Thu	35 triệu
72.	Đánh giá mức độ nhận thức của sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP.HCM về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR). CS-2013-15			x	2013	2014	Lê Thanh Trúc	35 triệu
73.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu thép cán nóng HRC vào Việt Nam từ các thị trường chủ yếu. CS-2013-16			x	2013	2014	Nguyễn Thị Thu Hà	35 triệu
74.	Xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực quản trị của chính quyền địa phương ở Việt Nam. CS-2013-17			x	2013	2014	TS. Diệp Gia Luật	35 triệu
75.	Tác động của thâm hụt tài khóa lên lạm phát ở Việt Nam: Tiếp cận mô hình Phân phối Độ trễ Tư hội quy			x	2013	2014	PGS.TS. Sử Đình Thành	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VND)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
	(ADRL). CS-2013-18							
76.	Nghiên cứu tác động của chính sách tiền tệ đến nền kinh tế Việt Nam. CS-2013-19			x	2013	2014	TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo	35 triệu
77.	Nghiên cứu tác động của các cú sốc đến nền kinh tế Việt Nam. CS-2013-20			x	2013	2014	PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa	35 triệu
78.	Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ ở Việt Nam. CS-2013-21			x	2013	2014	GS.TS. Trần Ngọc Thơ	35 triệu
79.	Kỳ vọng lạm phát và chính sách tiền tệ ở Việt Nam. CS-2013-22			x	2013	2014	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang	35 triệu
80.	Kiểm định sức khỏe tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam. CS-2013-23			x	2013	2014	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	35 triệu
81.	Xây dựng mô hình quản lý vốn tập trung cho ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam. CS-2013-25			x	2013	2014	TS. Trần Phương Ngọc Thảo	35 triệu
82.	Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. CS-2013-26			x	2013	2014	PGS.TS. Trương Quang Thông	35 triệu
83.	Thiết lập Hệ Thống Kiểm soát nội bộ cho các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. CS-2013-27			x	2013	2014	Lê Thị Cẩm Hồng	35 triệu
84.	Khảo sát các phần mềm kế toán áp dụng ở các DNNVV và định hướng cho việc lựa chọn sử dụng phần mềm kế toán thích hợp. CS-2013-28			x	2013	2014	Phạm Trà Lam	35 triệu
85.	Kiểm soát và ngăn ngừa chuyển giá thông qua hệ thống thông tin kế toán ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. CS-2013-29			x	2013	2014	PGS.TS. Mai Thị Hoàng Minh	35 triệu
86.	Tổ chức công tác kế toán quản trị cho các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. CS-2013-30			x	2013	2014	Vũ Quang Nguyên	35 triệu
87.	Hoàn thiện nội dung và phương pháp kế toán một số đối tượng kế toán đặc thù trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. CS-2013-31			x	2013	2014	PGS.TS. Võ Văn Nhị	35 triệu
88.	Thiết lập và tổ chức vận hành quy trình kiểm soát chi cho các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. CS-2013-32			x	2013	2014	ThS. Đoàn Thị Thảo Uyên	35 triệu
89.	Ảnh hưởng của quản trị chất lượng toàn diện đến kết quả thực hiện của tổ chức. CS-2013-33			x	2013	2014	TS. Đinh Thái Hoàng	35 triệu

Stt	Tên đề tài/Mã số	Cấp đề tài			Năm bắt đầu thực hiện	Năm nghiệm thu	Người/Đơn vị thực hiện	Kinh phí thực hiện (VNĐ)
		Nhà nước	Bộ	Cơ sở				
90.	Đo lường chất lượng đào tạo ngành Thống kê Kinh doanh. CS-2013-34			x	2013	2014	ThS. Võ Thị Lan	35 triệu
91.	Ứng dụng của phân phối ổn định trong mô hình Value at Risk (VaR). CS-2013-35			x	2013	2014	ThS. Bùi Thị Lệ Thủy	35 triệu
92.	Bài toán biên cho bao hàm thức vi phân bậc phân số. CS-2013-36			x	2013	2014	TS. Lê Xuân Trường	35 triệu
93.	Các điều kiện tối ưu cấp hai với hiện tượng envelope-like trong các bài toán quy hoạch đa mục tiêu không tron. CS-2013-37			x	2013	2014	TS. Nguyễn Đình Tuấn	35 triệu
94.	Phát triển công nghệ cao trên địa bàn TP.HCM: quan điểm và giải pháp. CS-2013-38			x	2013	2014	TS. Hoàng An Quốc	35 triệu
95.	Trách nhiệm vật chất trong quan hệ lao động – Thực trạng từ Thành phố Hồ Chí Minh. CS-2013-39			x	2013	2014	ThS. Nguyễn Triều Hoa	35 triệu
96.	Đầu giá trực tuyến: lý thuyết trò chơi và nghiên cứu trường hợp mạng thương mại điện tử 5giay.vn. CS-2013-40			x	2013	2014	Nguyễn Trí Thông	35 triệu
97.	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả phát hành bổ sung của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM giai đoạn 2007-2011. CS-2013-41			x	2013	2014	TS. Hồ Việt Tiến	35 triệu
98.	Cải tiến và xây dựng các quy trình hệ thống công việc nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ sinh viên và giảng viên trong công tác Khảo thí tại Phòng Khảo thí - ĐBCL. CS-2013-42			x	2013	2014	Nguyễn Thị Kim Chi	35 triệu

Nguồn: P. Quản lý khoa học-Hợp tác quốc tế.

Ghi chú: Bảng trên không tính các đề tài đang thực hiện nhưng đã quá hạn.